

QUYẾT ĐỊNH

Quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 364/TTr-STNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 và Tờ trình 368/TTr-STNMT ngày 30 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định diện tích đất nông nghiệp (trừ đất trồng lúa) sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai; tổ chức dịch vụ công về đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều kiện sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Thửa đất hoặc khu đất đã được cấp một trong các loại giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có một trong các loại giấy tờ quy



định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 Luật Đất đai năm 2024 và còn thời hạn sử dụng đất.

2. Khu đất nông nghiệp đang sử dụng bao gồm một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề của cùng người sử dụng đất, có diện tích từ 500m² trở lên.

3. Không thuộc đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn quy định tại khoản 1 Điều 210 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 3. Quy mô công trình và diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Quy mô công trình

Công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, gồm: Nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động, công trình phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, dụng cụ lao động, trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp; có quy mô là công trình cấp IV, 01 tầng (không xây dựng tầng hầm, tầng bán hầm), dễ dàng tháo dỡ.

2. Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình

a) Khu đất có diện tích từ 500m² đến dưới 3.000m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 30m².

b) Khu đất có diện tích từ 3.000m² đến dưới 5.000m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 50m².

c) Khu đất có diện tích từ 5.000m² đến dưới 10.000m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 75m².

d) Khu đất có diện tích từ 10.000m² trở lên được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 100m².

3. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được phép xây dựng tại nhiều vị trí trong khu đất nhưng tổng diện tích đất xây dựng công trình không vượt quá diện tích quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cá nhân, cộng đồng dân cư quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm:

a) Trường hợp có nhu cầu xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì gửi thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) về các nội dung: Số lượng công trình, vị trí, diện tích, quy mô, mục đích xây dựng công trình trên đất nông nghiệp, để theo dõi, giám sát việc sử dụng đất và xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

b) Tự thiết kế công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp phù hợp với phân diện tích đất xác định xây dựng công trình tại điểm a khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thiết kế, an toàn của công trình; thực hiện việc xây dựng công trình theo đúng nội dung đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Thống kê, tổng hợp vào sổ theo dõi đối với trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông

nghiệp đáp ứng các điều kiện, nội dung quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này.

b) Lập sổ thống kê, theo dõi các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn cấp xã; tổng hợp, báo cáo tình hình xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương về Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

c) Kiểm tra, giám sát việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp theo đúng quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp người sử dụng đất xây dựng công trình trên đất nông nghiệp không đúng quy định này thì kịp thời xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện quy định này; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý đối với tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm trong việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

4. Trong quá trình thực hiện trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, người sử dụng đất và các tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; cá nhân, cộng đồng dân cư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh (đăng tải);
- Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh, Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các phòng CM thuộc VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (d_60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị